

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGÔ AN HẠ

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN
TẠI TỈNH BẾN TRE

Ngành: Quản lý kinh tế

Mã số: 9.34.04.10

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ

Hà Nội, năm 2026

Công trình được hoàn thành tại: HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

Người hướng dẫn khoa học:

TS. Hoa Hữu Cường
TS. Nguyễn Bình Giang

Phản biện 1: GS. TS. Ngô Thắng Lợi

Phản biện 2: PGS.TS. Nguyễn Xuân Trung

Phản biện 3: PGS.TS. Bùi Văn Huyền

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Học viện tại Khoa Kinh tế - Kinh doanh, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Vào hồi 14 giờ 00 phút, ngày 27 tháng 03 năm 2026

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Thư viện Học viện Khoa học xã hội
- Thư viện Quốc gia Việt Nam

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Biển và vùng ven biển giữ vai trò then chốt đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và vị thế chiến lược của Việt Nam. Đến năm 2030, kinh tế biển và các ngành ven biển được kỳ vọng đóng góp khoảng 10% GDP với tốc độ tăng trưởng 6-8%/năm. Tuy nhiên, suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học và tác động ngày càng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu đặt ra yêu cầu chuyển mạnh sang phát triển bền vững, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng, bảo vệ môi trường và sinh kế cộng đồng.

Quan điểm của Đảng về kinh tế biển ngày càng hoàn thiện, đặc biệt được khẳng định rõ trong Nghị quyết 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển đến năm 2030, tầm nhìn 2045, cùng các chương trình hành động của Chính phủ. Trong bối cảnh đó, Bến Tre là tỉnh ven biển giàu tiềm năng với 65 km bờ biển, thế mạnh về thủy sản, du lịch sinh thái và năng lượng tái tạo, song chịu tác động nặng nề của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và ô nhiễm môi trường.

Bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế biển của Bến Tre còn đối mặt nhiều thách thức về suy giảm nguồn lợi, hạn chế hạ tầng và dịch vụ, sức ép môi trường. Trong bối cảnh sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, nhu cầu nghiên cứu PTBV KTB ở quy mô mới càng trở nên cấp thiết. Vì vậy, nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn, góp phần hoàn thiện cơ sở khoa học cho hoạch định chính sách và định hướng phát triển kinh tế biển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Mục tiêu, câu hỏi và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Luận án làm rõ những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân gây ra hạn chế trong phát triển bền vững kinh tế biển ở Bến Tre và đề xuất các giải pháp PTBV KTB tại tỉnh Vĩnh Long mới.

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Các chính sách, biện pháp phát triển kinh tế biển trên địa bàn tỉnh Bến Tre đã và đang thúc đẩy kinh tế biển của tỉnh phát triển bền vững.

2.3. Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi khái quát: Các chính sách, biện pháp phát triển kinh tế biển trên địa bàn tỉnh Bến Tre thúc đẩy kinh tế biển của tỉnh phát triển bền vững hay không?

Câu hỏi cụ thể:

1. KTB ở Bến Tre gồm những ngành, lĩnh vực nào và những ngành, lĩnh vực đó có vai trò thế nào đối với phát triển KT-XH tỉnh Bến Tre?

2. Bối cảnh mới đặt ra yêu cầu gì đối với phát triển KTB ở Việt Nam nói chung và Bến Tre (cũ), Vĩnh Long (mới) nói riêng là gì?

3. Nhà nước và chính quyền tỉnh Bến Tre có chính sách gì để PTBV KTB ở Bến Tre?

4. Thiết kế và triển khai chính sách PTBVKTb ở Bến Tre có thành tựu, hạn chế nào?

5. Giải pháp nào để thúc đẩy PTBVKTb ở Bến Tre cũ và Vĩnh Long mới?

2.4. Nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

Nhiệm vụ 1: Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn liên quan đến KTb và PTBV, xác định bối cảnh mới của PTBV KTb, từ đó xây dựng khung phân tích cho nghiên cứu;

Nhiệm vụ 2: Tập trung khảo sát, thu thập dữ liệu và ý kiến chuyên gia về PTBV KTb tại Bến Tre;

Nhiệm vụ 3: Phân tích thực trạng phát triển KTb tại tỉnh Bến Tre trong thời gian qua, làm rõ những đặc điểm nổi bật cũng như những vấn đề còn tồn tại trong quá trình phát triển;

Nhiệm vụ 4: Đề xuất các giải pháp thiết thực nhằm thúc đẩy PTBV KTb Vĩnh Long phù hợp với điều kiện tự nhiên, KT-XH của tỉnh Vĩnh Long trong bối cảnh mới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hệ thống chính sách và hoạt động quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre, bao gồm quá trình hoạch định, tổ chức thực hiện và điều chỉnh chính sách; cùng các yếu tố tác động chủ yếu đến hiệu quả quản lý như nguồn lực, thể chế, hạ tầng, khoa học – công nghệ và sự tham gia của cộng đồng ven biển. Luận án tiếp cận kinh tế biển trước hết như một đối tượng quản lý của Nhà nước ở cấp tỉnh, trong đó trọng tâm phân tích là vai trò của chính quyền địa phương trong điều tiết phát triển bền vững các ngành kinh tế biển thông qua các công cụ quản lý kinh tế như quy hoạch, chính sách đầu tư, phân bổ nguồn lực, bảo vệ môi trường và tổ chức không gian phát triển biển.

3.2. Phạm vi nghiên cứu của luận

*** Phạm vi nghiên cứu về thời gian**

Luận án giới hạn thời gian nghiên cứu là 6 năm từ 2019 (năm bắt đầu thực hiện Nghị quyết 36 vì nghị quyết này ban hành cuối 2018) tới 2024. Thời gian 6 năm này đủ để có các văn bản thể hiện chính sách về PTBVKTb, đủ thời gian quan sát. Khi phỏng vấn và khảo sát bằng bảng hỏi, các chuyên gia và đáp viên cũng được yêu cầu nêu ý kiến, cảm nhận về sáu năm này.

Thời gian khảo sát được thực hiện từ tháng 1/2023 đến tháng 6/2025.

*** Phạm vi nghiên cứu về không gian**

Luận án giới hạn nghiên cứu PTBVKTb chỉ ở vùng biển của tỉnh Bến Tre cũ, tuy nhiên các giải pháp sẽ cho Vĩnh Long mới. Riêng dữ liệu sơ cấp chỉ khảo sát ở vùng biển của Bến Tre cũ bao gồm các địa điểm trọng tâm bao gồm: (1) Huyện Ba Tri: Các xã Thừa Đức, Thạnh Trị, Bình Thắng (nổi bật với nuôi tôm công nghiệp) và Khu bảo tồn biển An Thủy; các xã Bảo Thạnh, Bảo Thuận (phát triển nghề đánh bắt hải sản và nuôi ngao); (2) Huyện Thạnh

Phú: Các xã An Thủy, Thạnh Hải (tiềm năng du lịch biển và các dự án điện gió ngoài khơi).

Đối với dữ liệu thứ cấp, luận án thu thập dữ liệu tại các cơ quan quản lý như UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Kế hoạch và Đầu tư. Các cảng cá, bến cá, chợ hải sản, khu neo đậu tàu thuyền và cơ sở chế biến thủy sản dọc ven biển cũng là địa điểm khảo sát chính.

Việc lựa chọn đa dạng các địa điểm nhằm đảm bảo tính đại diện, toàn diện, phản ánh đầy đủ thực trạng PTBVKTĐB tại tỉnh Bến Tre.

** Phạm vi nghiên cứu về nội dung*

Việc lựa chọn các nội dung nghiên cứu trong luận án xuất phát từ cách tiếp cận của chuyên ngành quản lý kinh tế, theo đó kinh tế biển không được xem xét đơn thuần như tập hợp các hoạt động sản xuất - kinh doanh trên biển, mà прежде hết là đối tượng quản lý của Nhà nước ở cấp tỉnh, chịu sự điều tiết của hệ thống chính sách, công cụ quản lý và cơ chế tổ chức thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu phát triển bền vững. Trên cơ sở đó, luận án tập trung vào các nhóm ngành kinh tế biển chủ lực của tỉnh Bến Tre gồm nuôi trồng, khai thác thủy hải sản; du lịch biển và dịch vụ hậu cần cảng biển; năng lượng tái tạo từ biển, bởi đây là những lĩnh vực có đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế và sinh kế cộng đồng ven biển, chịu tác động trực tiếp của biến đổi khí hậu, đồng thời chịu sự quản lý, điều tiết rõ nét của chính quyền địa phương thông qua quy hoạch, chính sách đầu tư, bảo vệ môi trường và tổ chức sản xuất. Việc giới hạn phạm vi nghiên cứu vào các ngành này cho phép luận án đi sâu phân tích hiệu quả quản lý nhà nước đối với phát triển kinh tế biển trong những lĩnh vực có ý nghĩa thực tiễn cao nhất tại địa phương, trong khi một số ngành khác theo phân loại của OECD, UNDP và các nghị quyết của Đảng không được đưa vào do chưa hình thành rõ nét tại Bến Tre (cũ) và tỉnh Vĩnh Long mới. Luận án tiếp cận phát triển bền vững kinh tế biển như một quá trình quản trị phát triển, trong đó trọng tâm phân tích là vai trò của chính quyền tỉnh trong hoạch định, tổ chức thực hiện và điều chỉnh chính sách; đánh giá mức độ phù hợp, hiệu lực và hiệu quả của các công cụ quản lý kinh tế đối với việc điều tiết nguồn lực, tổ chức không gian kinh tế biển, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường. Theo đó, luận án giới hạn tiếp cận phát triển bền vững trên ba trụ cột KT-XH-MT; các trụ cột mở rộng như văn hóa và an ninh tuy có ý nghĩa trong lý luận hiện nay nhưng không được đưa vào phạm vi nghiên cứu nhằm bảo đảm tính tập trung và phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của ngành Quản lý kinh tế.

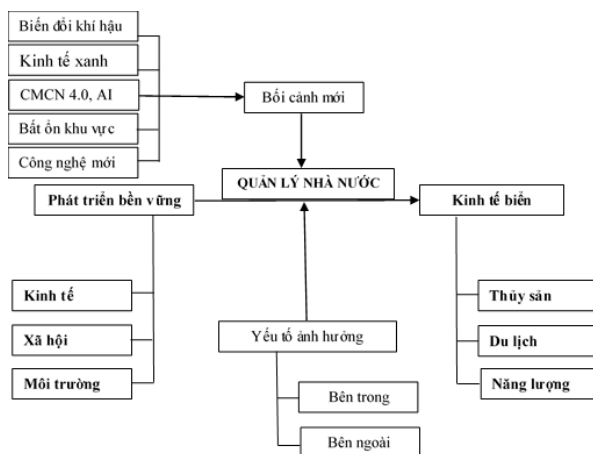
4. Cách tiếp cận nghiên cứu và khung phân tích của luận án

Luận án được thực hiện trên cơ sở cách tiếp cận của chuyên ngành quản lý kinh tế, trong đó trọng tâm là nghiên cứu chính sách PTBVKTĐB ở cấp tỉnh. Theo cách tiếp cận này, kinh tế biển không chỉ được xem xét như tập hợp các

hoạt động sản xuất - kinh doanh trên biển và ven biển, mà trước hết là đối tượng quản lý của Nhà nước, chịu sự chi phối của hệ thống chủ trương, chính sách, công cụ quản lý và cơ chế điều hành nhằm đạt được các mục tiêu phát triển bền vững. Luận án tập trung phân tích vai trò của chính quyền địa phương trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện và điều chỉnh các chính sách PTBVKTB; đánh giá mức độ phù hợp, hiệu lực và hiệu quả của các chính sách đó trong bối cảnh BDKH, hội nhập kinh tế quốc tế và tái cơ cấu không gian phát triển biển.

Trên nền tảng cách tiếp cận quản lý kinh tế, luận án vận dụng cách tiếp cận hệ thống và tổng thể, dựa trên lý thuyết phát triển bền vững với ba trụ cột: kinh tế, xã hội và môi trường. Theo đó, PTBVKTB được xem là một hệ thống mở, trong đó các ngành kinh tế biển, cộng đồng dân cư ven biển, tài nguyên - môi trường biển và thể chế quản lý có mối quan hệ tương tác chặt chẽ với nhau, đồng thời liên kết với hệ thống kinh tế quốc gia và khu vực. Việc phân tích PTBVKTB vì thế không tách rời từng yếu tố riêng lẻ, mà đặt trong chỉnh thể thống nhất, nhằm làm rõ các mối quan hệ giữa khai thác và bảo tồn tài nguyên, giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường, giữa phát triển kinh tế với bảo đảm sinh kế và công bằng xã hội.

Cơ sở triết học của cách tiếp cận trên là phép biện chứng duy vật, nhấn mạnh tính khách quan, mối liên hệ phổ biến và sự vận động, phát triển không ngừng của các hiện tượng KT-XH. Phép biện chứng duy vật cho phép luận án nhận diện và phân tích các mâu thuẫn nội tại trong quá trình phát triển KTB, đặc biệt là mâu thuẫn giữa yêu cầu tăng trưởng nhanh với yêu cầu bảo vệ môi trường biển, giữa khai thác tài nguyên và bảo tồn hệ sinh thái, từ đó làm rõ tính tất yếu của việc lựa chọn con đường PTBV.



Hình 1.1. Khung phân tích của luận án

Bên cạnh đó, luận án còn sử dụng cách tiếp cận đa ngành như một phương thức hỗ trợ cho cách tiếp cận quản lý kinh tế. Các tri thức của kinh tế học, sinh thái học, xã hội học và quản lý công được kết hợp nhằm phân tích toàn diện các khía cạnh của PTBVKTĐB, làm rõ tác động qua lại giữa chính sách kinh tế, điều kiện môi trường tự nhiên và yếu tố xã hội - cộng đồng. Cách tiếp cận này giúp nâng cao tính toàn diện và chiều sâu khoa học của luận án, đồng thời bảo đảm các đề xuất chính sách có tính khả thi và phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế biển tại địa phương.

5. Đóng góp mới và ý nghĩa khoa học của luận án

Thứ nhất, về lý luận, luận án xây dựng khung phân tích phát triển bền vững kinh tế biển ở cấp tỉnh theo cách tiếp cận quản lý kinh tế, tích hợp ba trụ cột KT-XH-MT với các yếu tố đặc thù như biến đổi khí hậu, kinh tế xanh và năng lực quản lý nhà nước. Khung phân tích này làm rõ vai trò trung tâm của chính sách trong điều phối phát triển kinh tế biển, góp phần bổ sung cách tiếp cận PTBVKTĐB phù hợp với bối cảnh các tỉnh ven biển Việt Nam.

Thứ hai, về phương pháp, luận án phát triển bộ tiêu chí đánh giá PTBVKTĐB ở cấp địa phương trên cơ sở kết hợp định lượng và định tính, phản ánh đồng thời hiệu quả kinh tế, tác động xã hội và mức độ bảo vệ môi trường biển, qua đó cung cấp công cụ tham khảo cho đánh giá và giám sát phát triển kinh tế biển bền vững ở các địa phương ven biển.

Thứ ba, về thực tiễn, thông qua nghiên cứu trường hợp tỉnh Bến Tre giai đoạn 2019 - 2024, luận án làm rõ những kết quả, hạn chế và nguyên nhân trong quản lý phát triển kinh tế biển bền vững, từ đó đề xuất hệ thống giải pháp quản lý kinh tế có tính khả thi cho Bến Tre (cũ) và tỉnh Vĩnh Long mới trong bối cảnh tái cấu trúc không gian phát triển vùng.

6. Kết cấu của luận án

Kết cấu của luận án, ngoài mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và các phụ lục, nội dung luận án gồm có 5 chương, cụ thể như sau:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2. Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển bền vững kinh tế biển

Chương 3. Phương pháp và thiết kế nghiên cứu của luận án

Chương 4. Thực trạng nghiên cứu phát triển kinh tế biển bền vững tại tỉnh Bến Tre

Chương 5. Giải pháp và khuyến nghị phát triển bền vững kinh tế biển cho tỉnh Bến Tre

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NHIÊN CỨU

1.1. Các nghiên cứu về kinh tế biển bền vững và phát triển bền vững kinh tế biển

1.1.1. Tổng quan nghiên cứu về các ngành kinh tế biển bền vững

1.1.2. Tổng quan nghiên cứu về phát triển bền vững kinh tế biển

1.1.3. Tổng quan nghiên cứu về tiêu chí và chỉ số đánh giá phát triển bền vững kinh tế biển

1.1.3. Những xu hướng nghiên cứu chính về bền vững kinh tế biển

1.2.1. Tổng quan các nghiên cứu về phát triển bền vững tại Bến Tre

1.2.2. Tổng quan các nghiên cứu về phát triển bền vững kinh tế biển tại Bến Tre

1.2.3. Hạn chế của các nghiên cứu hiện tại về phát triển bền vững và phát triển bền vững kinh tế biển ở Bến Tre

1.3. Bàn luận về các công trình đã nghiên cứu, khoảng trống nghiên cứu **Tiểu kết chương 1**

Chương 1 đã hệ thống hóa và phân tích tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến kinh tế biển và phát triển bền vững kinh tế biển dưới các góc độ lý luận, phương pháp và thực tiễn. Kết quả tổng quan cho thấy, các nghiên cứu quốc tế đã hình thành nền tảng lý luận quan trọng về kinh tế biển/blue economy, nhấn mạnh vai trò của quản trị, thể chế và cơ chế điều phối; các nghiên cứu về quản lý tổng hợp vùng bờ làm rõ yêu cầu phối hợp liên ngành, năng lực tổ chức thực hiện và bảo đảm nguồn lực tài chính bền vững; trong khi các nghiên cứu trong nước tập trung nhiều vào chủ trương, chiến lược và khuôn khổ pháp lý cho phát triển bền vững kinh tế biển.

Tuy nhiên, tổng quan cũng chỉ ra những hạn chế cơ bản của các nghiên cứu đi trước, thể hiện ở sự phân mảnh giữa tiếp cận định lượng và định tính, giữa phân tích vĩ mô và bối cảnh địa phương, cũng như sự thiếu vắng các nghiên cứu tiếp cận phát triển bền vững kinh tế biển như một bài toán quản lý kinh tế cấp tỉnh. Đặc biệt, còn thiếu các công trình đánh giá có hệ thống mức độ phù hợp, hiệu lực và hiệu quả của chính sách địa phương đối với kết quả phát triển bền vững theo ba trụ cột KT-XH-MT, cũng như thiếu các khung phân tích tích hợp yếu tố biến đổi khí hậu và năng lực thích ứng vào quá trình phát triển kinh tế biển.

Trên cơ sở đó, Chương 1 đã xác định bốn khoảng trống nghiên cứu chủ yếu, bao gồm: (i) thiếu cách tiếp cận tổng hợp về phát triển bền vững kinh tế biển ở cấp tỉnh; (ii) chưa phân biệt rõ giữa tăng trưởng kinh tế biển theo chiều rộng và phát triển bền vững; (iii) thiếu hệ tiêu chí đánh giá phát triển bền vững kinh tế biển phù hợp với điều kiện địa phương; và (iv) chưa tích hợp một cách hệ thống yếu tố biến đổi khí hậu trong khung phân tích phát triển kinh tế biển.

Từ các khoảng trống này, luận án lựa chọn hướng tiếp cận quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững kinh tế biển ở cấp tỉnh và nghiên cứu trường hợp tỉnh Bến Tre giai đoạn 2019 - 2024, nhằm bổ sung những thiếu hụt về mặt lý luận và thực tiễn. Luận án kế thừa có chọn lọc các kết quả nghiên cứu trước, đồng thời phát triển khung phân tích tổng hợp và bộ tiêu chí đánh giá phù hợp với bối cảnh địa phương, làm cơ sở cho việc phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp chính sách trong các chương tiếp theo.

Trên nền tảng đó, Chương 2 sẽ trình bày cơ sở lý luận và khung phân tích của luận án, làm rõ các khái niệm, nội dung và tiêu chí đánh giá phát triển bền vững kinh tế biển dưới góc độ quản lý kinh tế, qua đó tạo cơ sở khoa học cho việc đánh giá thực trạng tại tỉnh Bến Tre. Chương 4 cũng như đề xuất giải pháp ở Chương 5.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN

2.1. Khái niệm kinh tế biển

2.1.1. Khái niệm

2.1.2. Đặc điểm

2.1.3. Hệ thống ngành nghề kinh tế biển

- a. Các ngành kinh tế biển truyền thống
- b. Các ngành kinh tế biển mới nổi

2.2. Ba trụ cột của phát triển bền vững kinh tế biển

2.2.1. Khái niệm phát triển bền vững kinh tế biển

2.2.2. Mô hình phát triển kinh tế biển tích hợp dựa trên sự cân bằng

- a. Kinh tế
- b. Xã hội
- c. Môi trường

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững kinh tế biển

2.3.1. Các yếu tố bên ngoài

- a. Biến đổi khí hậu, nước biển dâng và cực đoan khí hậu
- b. Toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế và các tiêu chuẩn bền vững
- c. Xu hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và chuyển dịch năng lượng toàn cầu
- d. CMCN 4.0, trí tuệ nhân tạo và công nghệ mới trong quản trị - sản xuất biển
- đ. Bất ổn khu vực, địa chính trị và rủi ro an ninh biển
- e. Sự phát triển của công nghệ mới và thay đổi trong chuỗi cung ứng toàn cầu

2.3.2. Các yếu tố bên trong

- a. Năng lực thể chế và chất lượng chính sách PTBVKTĐ ở địa phương
- b. Hạ tầng và năng lực kết nối phục vụ kinh tế biển
- c. Chất lượng nguồn nhân lực và năng lực hấp thụ công nghệ

d. Điều kiện tự nhiên tại chỗ và mức độ phơi nhiễm rủi ro khí hậu

2.3.3. Nhân tố vùng và liên kết vùng

a. Tác động thượng nguồn - hạ nguồn sông Mê Kông và tính liên thông hệ sinh thái Đồng bằng sông Cửu Long

b. Liên kết chuỗi giá trị và phối hợp không gian kinh tế biển vùng

c. Thể chế điều phối vùng và quản trị đa cấp

2.4. Quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững kinh tế biển

2.4.1. Khái niệm quản lý nhà nước và quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững kinh tế biển

2.4.2. Đặc điểm của quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững kinh tế biển

2.4.3. Nguyên tắc quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững kinh tế biển

2.4.4. Vai trò của quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững kinh tế biển

2.4.5. Nội dung quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững kinh tế biển

a. Xây dựng thể chế phát triển bền vững kinh tế biển

** Bộ máy chỉ đạo, điều phối, giám sát phát triển bền vững kinh tế biển*

** Khung pháp lý và các quy định liên quan*

** Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế biển bền vững*

b. Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, tiêu chí, chỉ tiêu

** Hệ thống thông tin phục vụ quản lý kinh tế biển*

** Xây dựng các tiêu chí và chỉ tiêu đánh giá kinh tế biển bền vững*

c. Huy động nguồn lực cho phát triển bền vững kinh tế biển

** Huy động tài chính cho phát triển kinh tế biển bền vững*

** Phát triển nguồn nhân lực và nâng cao trình độ chuyên môn*

** Ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo trong kinh tế biển*

d. Gắn quản lý phát triển kinh tế biển với quản trị vùng và thích ứng biến đổi khí hậu

2.5. Kinh nghiệm về phát triển kinh tế biển của một số địa phương trong, ngoài nước và bài học rút ra cho tỉnh Bến Tre

2.5.1. Kinh nghiệm về phát triển kinh tế biển của một số địa phương trong, ngoài nước

2.5.2. Bài học kinh nghiệm rút ra cho tỉnh Bến Tre trong phát triển bền vững kinh tế biển

Tiểu kết chương 2

Chương 2 hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về PTBVKTĐ, tạo nền tảng khoa học cho việc đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp tại tỉnh Bến Tre. Trên cơ sở tổng hợp các khái niệm, lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế, chương xây dựng khung phân tích phù hợp với đặc thù kinh tế biển cấp tỉnh trong bối cảnh biến đổi khí hậu và hội nhập. Chương làm rõ kinh tế biển như một hệ thống đa ngành gắn với không gian biển - ven biển và xác định

PTBVKTĐ là quá trình phát triển hài hòa ba trụ cột kinh tế - xã hội - môi trường, phân biệt với phát triển theo chiều rộng. Tiếp cận quản lý kinh tế được nhân mạnh, khẳng định vai trò trung tâm của Nhà nước và chính quyền địa phương trong khắc phục thất bại thị trường, điều phối đa chủ thể và quản trị tích hợp. Khung phân tích gồm các yếu tố tác động bên ngoài, nội tại địa phương và vai trò quản lý nhà nước, làm cơ sở vận dụng đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp PTBVKTĐ cho Bến Tre ở các chương tiếp theo.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP VÀ THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

3.1. Phương pháp nghiên cứu của luận án

3.1.1. Phương pháp phân tích tài liệu

3.1.2. Phương pháp khảo sát bằng hỏi

3.1.3. Phương pháp phỏng vấn chuyên gia

3.1.4. Phương pháp nghiên cứu điển hình

3.2. Thiết kế và quy trình nghiên cứu

3.2.1. Thiết kế nghiên cứu

3.2.2. Quy trình nghiên cứu

3.2.3. Thang đo

a. Cơ sở lựa chọn thang đo cho trụ cột kinh tế (Hiệu quả kinh tế)

b. Cơ sở lựa chọn thang đo cho trụ cột xã hội (Công bằng xã hội)

c. Cơ sở lựa chọn thang đo cho trụ cột môi trường (Chất lượng môi trường)

d. Cơ sở lựa chọn thang đo cho các biến độc lập

Bảng 3.1: Các thang đo trong nghiên cứu

TT	Doanh nghiệp	Người dân
I	Đánh giá về thực trạng phát triển kinh tế biển	
1	Ưu đãi thuế cho doanh nghiệp kinh tế biển	Cho vay vốn với lãi suất ưu đãi
2	Hỗ trợ vay vốn ưu đãi	Hỗ trợ kỹ thuật nuôi trồng/đánh bắt
3	Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực	Cung cấp con giống chất lượng
4	Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ	Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm
5	Hỗ trợ xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường	Hỗ trợ khắc phục thiên tai
6	Phát triển hạ tầng phục vụ kinh tế biển	Xây dựng cơ sở hạ tầng (đường, điện, nước)
7	Hỗ trợ liên kết chuỗi giá trị	Bảo hiểm thủy sản
II	Đánh giá về hiệu quả kinh doanh	
1	Doanh thu từ hoạt động kinh tế biển tăng trưởng ổn định	Thu nhập từ nghề biển đủ nuôi sống gia đình

TT	Doanh nghiệp	Người dân
2	Lợi nhuận đạt được như kỳ vọng của doanh nghiệp	Thu nhập ổn định quanh năm, không bị mất mùa
3	Tỷ suất lợi nhuận/vốn đầu tư ở mức khả quan	Thu nhập tăng lên trong 3 năm gần đây
4	Doanh nghiệp có khả năng tích lũy vốn tái đầu tư	Có thể để dành tiền từ nghề biển
5	Dễ dàng tiếp cận nguồn vốn vay để mở rộng sản xuất	Có tiền đầu tư thêm ao nuôi/tàu thuyền
6	Chi phí đầu vào (nguyên liệu, năng lượng) ổn định	Giá bán tôm/cá/thủy sản hợp lý
7	Giá bán sản phẩm/dịch vụ có tính cạnh tranh	Dễ bán được hàng cho thương lái
8	Thị trường tiêu thụ ổn định và đang mở rộng	Chi phí thức ăn, thuốc, xăng dầu hợp lý
9	Năng suất lao động trong doanh nghiệp cao	Vay được vốn khi cần với lãi suất thấp
10	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tốt	Ao nuôi/vùng đánh bắt cho năng suất cao
11	Doanh nghiệp có lợi thế cạnh tranh trên thị trường	Có hợp đồng tiêu thụ ổn định
12	Rủi ro kinh doanh được kiểm soát tốt	Được hỗ trợ kỹ thuật khi cần
13	Khả năng thanh toán nợ đúng hạn	Con giống/thức ăn dễ mua, chất lượng tốt
14	Có đủ vốn lưu động cho hoạt động sản xuất	Nghề biển giúp gia đình thoát nghèo
15	Hiệu quả kinh tế từ hoạt động kinh tế biển cao	Hài lòng với thu nhập từ nghề biển
III	Đánh giá về trách nhiệm xã hội	
1	Doanh nghiệp tạo việc làm ổn định cho lao động địa phương	Nghề biển tạo việc làm cho cả gia đình
2	Mức lương trả cho người lao động cạnh tranh	Con cái được đi học đầy đủ
3	Chế độ bảo hiểm, phúc lợi cho người lao động đầy đủ	Gia đình có tiền khám chữa bệnh
4	Điều kiện làm việc an toàn, vệ sinh	Phụ nữ tham gia được nghề biển
5	Có chính sách đào tạo nâng cao tay nghề cho lao động	Người già, trẻ em được chăm sóc tốt

TT	Doanh nghiệp	Người dân
6	Tạo cơ hội thăng tiến công bằng cho nhân viên	Làng xóm đoàn kết, giúp đỡ nhau
7	Ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương	Tập quán đánh bắt/nuôi trồng được giữ gìn
8	Có chính sách hỗ trợ lao động nữ và lao động yếu thế	Lễ hội, văn hóa biển được duy trì
9	Đóng góp tích cực cho ngân sách địa phương	Được tham gia họp bàn về phát triển nghề
10	Tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện địa phương	An ninh vùng biển được giữ gìn tốt
11	Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng địa phương	Không có trộm cắp tôm/cá
12	Liên kết, hỗ trợ ngư dân/nông dân trong chuỗi giá trị	Điện, nước phục vụ tốt cho sản xuất
13	Tôn trọng và bảo tồn văn hóa địa phương	Đường xá thuận tiện cho vận chuyển
14	Có cơ chế tiếp nhận phản hồi từ cộng đồng	Có chợ/điểm thu mua thủy sản gần nhà
15	Công khai minh bạch thông tin hoạt động	Thanh niên ở lại làm nghề biển
16	Không có xung đột với cộng đồng địa phương	Được tập huấn kỹ thuật thường xuyên
17	Góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống địa phương	Có hội/nhóm nông dân hoạt động tốt
18	Thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) tốt	Cuộc sống gia đình ổn định, hạnh phúc
IV	Đánh giá về trụ cột môi trường	
1	Có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn	Có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn
2	Chất thải rắn được phân loại và xử lý đúng quy định	Chất thải rắn được phân loại và xử lý đúng quy định
3	Kiểm soát tốt khí thải trong quá trình sản xuất	Kiểm soát tốt khí thải trong quá trình sản xuất
4	Sử dụng công nghệ sạch, thân thiện môi trường	Sử dụng công nghệ sạch, thân thiện môi trường
5	Tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng	Tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng
6	Sử dụng tiết kiệm và tái sử dụng nước	Sử dụng tiết kiệm và tái sử dụng nước

TT	Doanh nghiệp	Người dân
7	Giảm thiểu phát sinh chất thải tại nguồn	Giảm thiểu phát sinh chất thải tại nguồn
8	Có kế hoạch ứng phó sự cố môi trường	Có kế hoạch ứng phó sự cố môi trường
9	Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ	Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ
10	Tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật về môi trường	Tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật về môi trường
11	Đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường	Đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường
12	Tham gia các chương trình bảo vệ môi trường biển	Tham gia các chương trình bảo vệ môi trường biển
13	Không gây ô nhiễm nguồn nước biển	Không gây ô nhiễm nguồn nước biển
14	Bảo vệ đa dạng sinh học biển	Bảo vệ đa dạng sinh học biển
15	Có chứng nhận về môi trường (ISO 14001, ...)	Có chứng nhận về môi trường (ISO 14001,...)
16	Áp dụng kinh tế tuần hoàn trong sản xuất	Áp dụng kinh tế tuần hoàn trong sản xuất
17	Sử dụng nguyên liệu tái chế, thân thiện môi trường	Sử dụng nguyên liệu tái chế, thân thiện môi trường
18	Đào tạo nhân viên về bảo vệ môi trường	Đào tạo nhân viên về bảo vệ môi trường
19	Công bố báo cáo môi trường hàng năm	Công bố báo cáo môi trường hàng năm
20	Hoạt động sản xuất không ảnh hưởng xấu đến môi trường	Hoạt động sản xuất không ảnh hưởng xấu đến môi trường

Nguồn: Tác giả của luận án đề xuất.

3.3. Dữ liệu

3.3.1. Xác định cỡ mẫu

- Xác định cỡ mẫu cho nghiên cứu định lượng
- Xác định cỡ mẫu cho nghiên cứu định tính
- Xác định số lượng nghiên cứu tình huống

3.3.2. Phương pháp chọn mẫu

- Mẫu nghiên cứu định tính
- Mẫu nghiên cứu định lượng

Bảng 3.2: Đặc điểm kinh tế - xã hội của mẫu khảo sát

TT	Nội dung	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
Giới tính			
1	Nam	210	53,85
2	Nữ	180	46,15
Nhóm tuổi			
1	Dưới 30 tuổi	46	11,79
2	30 - 40 tuổi	89	22,82
3	41 - 50 tuổi	124	31,79
4	51 - 60 tuổi	93	23,85
5	Trên 60 tuổi	38	9,74
Trình độ			
1	Tiểu học	117	30,00
2	THCS	168	43,08
3	THPT	82	21,03
4	Trên THPT	23	5,90
Huyện			
1	Bình Đại	156	40,00
2	Ba Tri	140	35,90
3	Thanh Phú	94	24,10
Nghề nghiệp			
1	Nuôi tôm	148	37,95
2	Nuôi cá	51	13,08
3	Nuôi ngao/sò/ốc	39	10,00
4	Đánh bắt thủy sản	117	30,00
5	Trồng trọt kết hợp	27	6,92
6	Khác	8	2,05
Thâm niên nghề biển			
1	Dưới 3 năm	31	7,95
2	3 - 5 năm	55	14,10
3	6 - 10 năm	94	24,10
4	11 - 20 năm	133	34,10
5	Trên 20 năm	77	19,74
Mức thu nhập			
1	Dưới 3 triệu VNĐ	47	12,05
2	3 - dưới 5 triệu	109	27,95
3	5 - dưới 8 triệu	140	35,9
4	8 -12 triệu	70	17,95
5	Trên 12 triệu	24	6,15

TT	Nội dung	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
	Tổng	390	100

Nguồn: Kết quả khảo sát từ tháng 07/2023 đến tháng 12/2024 của tác giả luận án.

Bảng 3.3: Thông tin về doanh nghiệp trong mẫu khảo sát

TT	Nội dung	Tần suất (doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)
Loại hình			
1	Công ty TNHH	42	38,18
2	Công ty cổ phần	28	25,45
3	Doanh nghiệp tư nhân	18	16,36
4	Hợp tác xã	12	10,91
5	Hộ kinh doanh	8	7,27
6	Khác	2	1,82
Huyện			
1	Bình Đại	48	43,64
2	Ba Tri	38	34,55
3	Thanh Phú	24	21,82
Lĩnh vực			
1	Nuôi trồng thủy sản	35	31,82
2	Chế biến thủy sản	26	23,64
3	Khai thác thủy sản	18	16,36
4	Du lịch biển	12	10,91
5	Dịch vụ logistics	8	7,27
6	Vận tải biển	6	5,45
7	Năng lượng tái tạo	3	2,73
8	Khác	2	1,82
Số năm hoạt động			
1	Dưới 3 năm	12	10,91
2	3 - 5 năm	22	20,00
3	6 -10 năm	38	34,55
4	11 - 15 năm	24	21,82
5	Trên 15 năm	14	12,73
Quy mô			
1	Dưới 10 người	28	25,45
2	10 - 30 người	32	29,09
3	31 - 50 người	24	21,82
4	51 - 100 người	16	14,55
5	101 - 300 người	8	7,27
6	Trên 300 người	2	1,82
Mức vốn			

TT	Nội dung	Tần suất (doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)
1	Dưới 1 tỷ VNĐ	18	16,36
2	1 - dưới 5 tỷ	28	25,45
3	5 - dưới 10 tỷ	24	21,82
4	10 - dưới 50 tỷ	22	20,00
5	50 - 100 tỷ	12	10,91
6	Trên 100 tỷ	6	5,45
Mức doanh thu			
1	Dưới 5 tỷ VNĐ	22	20,00
2	5 - dưới 20 tỷ	32	29,09
3	20 - dưới 50 tỷ	26	23,64
4	50 - dưới 100 tỷ	18	16,36
5	100 - 500 tỷ	10	9,09
6	Trên 500 tỷ	2	1,82

Nguồn: Kết quả khảo sát từ tháng 07/2023 đến tháng 12/2024 của tác giả luận án.

c. Lựa chọn dự án điển hình

a) Dự án điện gió Bến Tre:

b) Dự án nuôi tôm công nghệ cao tại Thạnh Phú:

c) Dự án phát triển du lịch sinh thái biển Côn Đảo:

3.4. Phương pháp xử lý dữ liệu sơ cấp

3.4.1. Phương pháp phân tích định tính

3.4.2. Phương pháp phân tích định lượng

3.4.3. Phương pháp tổng hợp và đánh giá kết quả

CHƯƠNG 4: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN TẠI TỈNH BẾN TRE

4.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Bến Tre

4.1.1. Tình hình phát triển kinh tế chung của tỉnh Bến Tre

4.1.2. Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho kinh tế biển

4.2. Các ngành kinh tế biển chính tại Bến Tre

4.2.1. Kinh tế hàng hải

4.2.2. Nuôi trồng và khai thác thủy hải sản

4.2.3. Du lịch biển

4.2.4. Năng lượng biển

4.3. Phân tích thực trạng phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre

4.3.1. Thực trạng phát triển kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre giai đoạn 2019 - 2024

Bảng 4.1: Đánh giá của DN về thực trạng chính sách phát triển bền vững kinh tế biển

TT	Chính sách	ĐTB	ĐLC
1	Phát triển hạ tầng phục vụ kinh tế biển	3,45	0,615
2	Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực	3,34	0,579
3	Hỗ trợ xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường	3,23	0,553
4	Hỗ trợ liên kết chuỗi giá trị	3,18	0,528
5	Ưu đãi thuế cho doanh nghiệp kinh tế biển	3,12	0,520
6	Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ	3,08	0,509
7	Hỗ trợ vay vốn ưu đãi	2,95	0,514
	Điểm trung bình chung	3,19	

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả luận án.

Ghi chú: Tốt: 4,20 - 5,00; Khá: 3,40 - 4,19; Bình thường: 2,60 - 3,39; Yếu: 1,80 - 2,59; Kém: 1,00 - 1,79.

Bảng 4.2: Đánh giá người dân về thực trạng chính sách phát triển bền vững kinh tế biển

TT	Nội dung đánh giá	ĐTB	ĐLC
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng (đường, điện, nước)	3,58	0,548
2	Hỗ trợ khắc phục thiên tai	3,42	0,548
3	Hỗ trợ kỹ thuật nuôi trồng/đánh bắt	3,24	0,515
4	Cung cấp con giống chất lượng	3,15	0,514
5	Cho vay vốn với lãi suất ưu đãi	3,09	0,516
6	Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	3,08	0,513
7	Bảo hiểm thủy sản	3,08	0,508
	Điểm trung bình chung	3,08	

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả luận án.

Ghi chú: Tốt: 4,20 - 5,00; Khá: 3,40 - 4,19; Bình thường: 2,60 - 3,39; Yếu: 1,80 - 2,59; Kém: 1,00 - 1,79.

4.3.2. Phát triển bền vững trên trụ cột kinh tế

Bảng 4.3: Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả kinh tế biển

TT	Nội dung	ĐTB	ĐLC
1	Khả năng thanh toán nợ đúng hạn	3,87	0,544
2	Năng suất lao động trong doanh nghiệp cao	3,68	0,574
3	Giá bán sản phẩm/dịch vụ có tính cạnh tranh	3,56	0,643
4	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tốt	3,52	0,660
5	Doanh thu từ hoạt động kinh tế biển tăng trưởng ổn định	3,45	0,615
6	Rủi ro kinh doanh được kiểm soát tốt	3,45	0,615
7	Thị trường tiêu thụ ổn định và đang mở rộng	3,42	0,626
8	Hiệu quả kinh tế từ hoạt động kinh tế biển cao	3,41	0,610
9	Doanh nghiệp có lợi thế cạnh tranh trên thị trường	3,38	0,590
10	Doanh nghiệp có khả năng tích lũy vốn tái đầu tư	3,34	0,579
11	Lợi nhuận đạt được như kỳ vọng của doanh nghiệp	3,28	0,592
12	Có đủ vốn lưu động cho hoạt động sản xuất	3,23	0,569
13	Tỷ suất lợi nhuận/vốn đầu tư ở mức khả quan	3,12	0,520
14	Dễ dàng tiếp cận nguồn vốn vay để mở rộng sản xuất	2,95	0,514
15	Chi phí đầu vào (nguyên liệu, năng lượng) ổn định	2,95	0,514
	Điểm trung bình chung	3,35	

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả luận án.

Ghi chú: Tốt: 4,20 - 5,00; Khá: 3,40 - 4,19; Bình thường: 2,60 - 3,39; Yếu: 1,80 - 2,59; Kém: 1,00 - 1,79.

Bảng 4.4: Đánh giá của người dân về hiệu quả kinh tế biển

TT	Nội dung	ĐTB	ĐLC
1	Nghề biển giúp gia đình thoát nghèo	3,56	0,547
2	Thu nhập từ nghề biển đủ nuôi sống gia đình	3,42	0,530
3	Dễ bán được hàng cho thương lái	3,38	0,516
4	Con giống/thức ăn dễ mua, chất lượng tốt	3,34	0,520
5	Được hỗ trợ kỹ thuật khi cần	3,21	0,509
6	Ao nuôi/vùng đánh bắt cho năng suất cao	3,15	0,509
7	Thu nhập ổn định quanh năm, không bị mất mùa	3,09	0,506
8	Có tiền đầu tư thêm ao nuôi/tàu thuyền	3,09	0,516
9	Có hợp đồng tiêu thụ ổn định	3,09	0,516
10	Thu nhập tăng lên trong 3 năm gần đây	3,08	0,516
11	Tôi có thể để dành tiền từ nghề biển	3,08	0,506
12	Giá bán tôm/cá/thủy sản hợp lý	3,08	0,510
13	Chi phí thức ăn, thuốc, xăng dầu hợp lý	3,08	0,508
14	Vay được vốn khi cần với lãi suất thấp	3,08	0,510

15	Tôi hài lòng với thu nhập từ nghề biển	3,08	0,508
	Điểm trung bình chung	3,01	

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả luận án.

Ghi chú: Tốt: 4,20 - 5,00; Khá: 3,40 - 4,19; Bình thường: 2,60 - 3,39; Yếu: 1,80 - 2,59; Kém: 1,00 - 1,79.

4.3.3. Phát triển bền vững trên trụ cột xã hội

Bảng 4.5: Đánh giá của doanh nghiệp về trách nhiệm xã hội

TT	Nội dung	ĐTB	ĐLC
1	Không có xung đột với cộng đồng địa phương	4,27	0,619
2	Ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương	4,23	0,630
3	Tôn trọng và bảo tồn văn hóa địa phương	4,15	0,609
4	Doanh nghiệp tạo việc làm ổn định cho lao động địa phương	4,12	0,586
5	Đóng góp tích cực cho ngân sách địa phương	4,08	0,577
6	Điều kiện làm việc an toàn, vệ sinh	4,05	0,588
7	Góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống địa phương	3,95	0,531
8	Tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện địa phương	3,92	0,509
9	Chế độ bảo hiểm, phúc lợi cho người lao động đầy đủ	3,89	0,531
10	Liên kết, hỗ trợ ngư dân/nông dân trong chuỗi giá trị	3,87	0,544
11	Tạo cơ hội thăng tiến công bằng cho nhân viên	3,82	0,528
12	Có chính sách đào tạo nâng cao tay nghề cho lao động	3,78	0,641
13	Thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) tốt	3,76	0,541
14	Có cơ chế tiếp nhận phản hồi từ cộng đồng	3,73	0,619
15	Công khai minh bạch thông tin hoạt động	3,68	0,634
16	Mức lương trả cho người lao động cạnh tranh	3,67	0,592
17	Có chính sách hỗ trợ lao động nữ và lao động yếu thế	3,65	0,597
18	Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng địa phương	3,54	0,616
	Điểm trung bình chung	3,90	

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả luận án.

Ghi chú: Tốt: 4,20 - 5,00; Khá: 3,40 - 4,19; Bình thường: 2,60 - 3,39; Yếu: 1,80 - 2,59; Kém: 1,00 - 1,79.

Bảng 4.6: Đánh giá của người dân về trách nhiệm xã hội

TT	Nội dung	ĐTB	ĐLC
1	Con cái được đi học đầy đủ	4,12	0,618
2	Làng xóm đoàn kết, giúp đỡ nhau	4,05	0,509
3	Tập quán đánh bắt/nuôi trồng được giữ gìn	3,94	0,586
4	An ninh vùng biển được giữ gìn tốt	3,91	0,514
5	Phụ nữ tham gia được nghề biển	3,89	0,644
6	Điện, nước phục vụ tốt cho sản xuất	3,87	0,767
7	Lễ hội, văn hóa biển được duy trì	3,82	0,529
8	Nghề biển tạo việc làm cho cả gia đình	3,78	0,552

TT	Nội dung	ĐTB	ĐLC
9	Có chợ/điểm thu mua thủy sản gần nhà	3,76	0,509
10	Người già, trẻ em được chăm sóc tốt	3,73	0,511
11	Cuộc sống gia đình ổn định, hạnh phúc	3,69	0,509
12	Gia đình có tiền khám chữa bệnh	3,65	0,534
13	Có hội/nhóm nông dân hoạt động tốt	3,58	0,529
14	Được tham gia họp bàn về phát triển nghề	3,45	0,548
15	Đường xá thuận tiện cho vận chuyển	3,42	0,539
16	Không có trộm cắp tôm/cá	3,23	0,509
17	Được tập huấn kỹ thuật thường xuyên	3,15	0,514
18	Thanh niên ở lại làm nghề biển	3,08	0,506
	Điểm trung bình chung	3,67	

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả luận án.

Ghi chú: Tốt: 4,20 - 5,00; Khá: 3,40 - 4,19; Bình thường: 2,60 - 3,39; Yếu: 1,80 - 2,59; Kém: 1,00 - 1,79.

4.3.4. Phát triển bền vững trên trụ cột môi trường

Bảng 4.7: Đánh giá của doanh nghiệp về phát triển bền vững trên trụ cột môi trường

TT	Nội dung	ĐTB	ĐLC
1	Tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật về môi trường	4,23	0,601
2	Không gây ô nhiễm nguồn nước biển	4,12	0,537
3	Hoạt động sản xuất không ảnh hưởng xấu đến môi trường	3,85	0,522
4	Sử dụng tiết kiệm và tái sử dụng nước	3,82	0,680
5	Có kế hoạch ứng phó sự cố môi trường	3,78	0,596
6	Tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng	3,73	0,619
7	Bảo vệ đa dạng sinh học biển	3,72	0,577
8	Chất thải rắn được phân loại và xử lý đúng quy định	3,67	0,607
9	Giảm thiểu phát sinh chất thải tại nguồn	3,65	0,597
10	Tham gia các chương trình bảo vệ môi trường biển	3,58	0,626
11	Kiểm soát tốt khí thải trong quá trình sản xuất	3,52	0,660
12	Đào tạo nhân viên về bảo vệ môi trường	3,48	0,617
13	Có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn	3,45	0,599
14	Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ	3,42	0,641
15	Sử dụng công nghệ sạch, thân thiện môi trường	3,38	0,649
16	Đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường	3,35	0,597
17	Sử dụng nguyên liệu tái chế, thân thiện môi trường	3,25	0,578
18	Áp dụng kinh tế tuần hoàn trong sản xuất	3,12	0,520
19	Công bố báo cáo môi trường hàng năm	3,05	0,514
20	Có chứng nhận về môi trường (ISO 14001, v.v.)	2,95	0,514
	Điểm trung bình chung	3,57	

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả luận án.

Ghi chú: Tốt: 4,20 - 5,00; Khá: 3,40 - 4,19; Bình thường: 2,60 - 3,39; Yếu: 1,80 - 2,59; Kém: 1,00 - 1,79.

Bảng 4.8: Đánh giá người dân về phát triển bền vững trên trụ cột môi trường

TT	Nội dung	ĐTB	ĐLC
1	Không đánh bắt bằng điện/thuộc nổ	4,21	0,510
2	Tôi thu gom rác thải đúng nơi quy định	3,85	0,653
3	Biết cách xử lý ao sau thu hoạch	3,78	0,506
4	Không dùng thuốc cấm trong nuôi trồng	3,73	0,516
5	Sử dụng men vi sinh thay thuốc hóa học	3,52	0,568
6	Cộng đồng cùng bảo vệ môi trường	3,45	0,552
7	Tôi tham gia dọn vệ sinh bờ biển	3,42	0,525
8	Ao nuôi có hệ thống thoát nước tốt	3,36	0,527
9	Tôi trồng cây xanh quanh ao nuôi	3,28	0,518
10	Chính quyền kiểm tra môi trường thường xuyên	3,23	0,510
11	Nuôi kết hợp nhiều loài (tôm-cá-rong)	3,14	0,508
12	Rừng ngập mặn được bảo vệ tốt	3,12	0,512
13	Xâm nhập mặn ít ảnh hưởng	3,09	0,519
14	Thời tiết ít thay đổi bất thường	3,09	0,507
15	Nước biển/nước ao còn sạch	3,08	0,508
16	Còn nhiều tôm/cá tự nhiên	3,08	0,506
17	Không có rác thải trên biển/bờ biển	3,08	0,518
18	Nước thải ao nuôi được xử lý	3,08	0,506
19	Bão lũ ít gây thiệt hại	3,08	0,508
20	Bờ biển ít bị sạt lở	3,08	0,506
	Điểm trung bình chung	3,14	

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả luận án.

Ghi chú: Tốt: 4,20 - 5,00; Khá: 3,40 - 4,19; Bình thường: 2,60 - 3,39; Yếu: 1,80 - 2,59; Kém: 1,00 - 1,79.

4.3.5. Phân tích tình huống về ba dự án điển hình

a. Dự án 1 - Mô hình nuôi tôm công nghệ cao

b. Dự án 2 - Dự án khu du lịch sinh thái biển

c. Dự án 3 - Dự án nhà máy điện gió tại vùng biển Ba Tri

4.3.6. Phát triển bền vững kinh tế biển tỉnh Bến Tre trong bối cảnh

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

4.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre

4.4.1. Các nhân tố bên ngoài

4.4.2. Các nhân tố bên trong

4.5. Đánh giá thực trạng phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre giai đoạn 2019 - 2024

4.5.1. Những kết quả đạt được và nguyên nhân

4.5.2. Những hạn chế và nguyên nhân

Tiểu kết Chương 4

Chương 4 trình bày toàn diện kết quả nghiên cứu về PTBVKTĐB tại tỉnh Bến Tre. Nghiên cứu làm rõ tiềm năng lớn của các ngành kinh tế biển trọng điểm như thủy sản, du lịch biển và dịch vụ cảng, đồng thời chỉ ra các thách thức nổi bật gồm biến đổi khí hậu, suy giảm nguồn lợi thủy sản, hạn chế hạ tầng và nhân lực. Phân tích theo ba trụ cột cho thấy tăng trưởng kinh tế biển còn dựa nhiều vào khai thác tự nhiên, giá trị gia tăng thấp; chất lượng việc làm và lợi ích xã hội còn hạn chế; trong khi ô nhiễm môi trường, suy thoái hệ sinh thái và xâm nhập mặn đe dọa tính bền vững lâu dài. Kết quả khảo sát hộ dân, doanh nghiệp và nghiên cứu điển hình khẳng định các hạn chế này, cho thấy mức độ hài lòng còn thấp. Những phân tích thực trạng và nguyên nhân là cơ sở thực tiễn quan trọng để đề xuất giải pháp PTBVKTĐB cho Bến Tre ở chương tiếp theo.

Chương 5: GIẢI PHÁP VÀ KHUYẾN NGHỊ VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN CHO TỈNH BẾN TRE (TRONG BỐI CẢNH SÁP NHẬP HÌNH THÀNH KHÔNG GIAN TỈNH VĨNH LONG MỚI)

5.1. Bối cảnh và xu hướng phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập

5.1.1. Bối cảnh phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập

a. Tác động của tình hình biển Đông

b. Hội nhập kinh tế quốc tế

c. Tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng xanh

d. Cách mạng công nghiệp 4.0 và ứng dụng công nghệ vào kinh tế biển

e. Xây dựng chính phủ kiến tạo và cải thiện thể chế quản lý kinh tế biển

5.1.2. Xu hướng phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập

a. Cơ hội phát triển bền vững kinh tế biển

b. Thách thức đối với phát triển bền vững kinh tế biển

5.2. Quan điểm, mục tiêu và phương hướng phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập

5.2.1. Quan điểm phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập

5.2.2. Mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập, giai đoạn

2025 - 2030

5.2.3. Phương hướng phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập

5.4. Đề xuất giải pháp phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập

5.4.1. Giải pháp về thể chế và chính sách phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập

5.4.1.1. Mục tiêu giải pháp

5.4.1.2. Nội dung giải pháp

5.4.1.3. Cách thực hiện giải pháp

5.4.1.4. Điều kiện thực hiện giải pháp

5.4.2. Giải pháp về huy động nguồn lực phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập

5.4.2.1. Mục tiêu giải pháp

5.4.2.2. Nội dung giải pháp

5.4.2.3. Cách thực hiện giải pháp

5.4.2.4. Điều kiện thực hiện giải pháp

5.4.3. Giải pháp về khoa học công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo trong phát triển bền vững kinh tế biển

5.4.3.1. Mục tiêu giải pháp

5.4.3.2. Nội dung giải pháp

5.4.3.3. Cách thực hiện giải pháp

5.4.3.4. Điều kiện thực hiện giải pháp

5.4.4. Giải pháp về hạ tầng và logistics biển phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển

5.4.4.2. Nội dung giải pháp

5.4.4.3. Cách thực hiện giải pháp

5.4.4.4. Điều kiện thực hiện giải pháp

5.4.5. Giải pháp về bảo vệ môi trường biển, phục hồi hệ sinh thái và thích ứng biến đổi khí hậu

5.4.5.1. Mục tiêu giải pháp

5.4.5.2. Nội dung giải pháp

5.4.5.3. Cách thực hiện giải pháp

5.4.5.4. Điều kiện thực hiện giải pháp

5.4.6. Nhóm giải pháp theo ngành kinh tế biển điển hình, liên kết vùng và kịch bản sáp nhập tỉnh

5.4.6.1. Mục tiêu giải pháp

5.4.6.2. Nội dung giải pháp theo ngành và liên kết vùng

5.4.6.3. Cách thực hiện và điều kiện thực hiện nhóm giải pháp theo ngành - vùng

5.5. Các khuyến nghị về phía nhà nước

5.5.1. Đối với Chính phủ

(1) Hoàn thiện khung chính sách vùng cho PTBVKTĐBSCL theo hướng “liên kết - thích ứng - xanh hóa”

(2) Tăng cường phân cấp đi đôi với chuẩn hóa công cụ quản trị biển - ven biển

(3) Ưu tiên đầu tư công “đúng điểm nghẽn” cho hạ tầng động lực biển của tỉnh ven biển ĐBSCL

(4) Thiết lập cơ chế tài chính khí hậu và hỗ trợ địa phương tiếp cận trực tiếp nguồn vốn quốc tế

(5) Bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định trên biển và xử lý rủi ro địa chính trị tác động đến KTB

5.5.2. Đối với các Bộ, Ban, Ngành

(1) Bộ Nông nghiệp và Môi trường: chuẩn hóa quản trị không gian biển - dữ liệu - quan trắc; nâng cấp chuỗi giá trị thủy sản theo hướng xanh - truy xuất

(2) Bộ Xây dựng: kết nối hạ tầng - logistics liên vùng, giảm chi phí logistics

(3) Bộ Khoa học và Công nghệ: chương trình KHCN phục vụ PTBVKTĐBSCL và chuyển đổi số biển

(4) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: định vị sản phẩm du lịch biển sinh thái gắn bảo tồn

(5) Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính: khung tài chính xanh - bảo hiểm rủi ro - tín dụng chuỗi

(6) Cơ chế liên vùng và nhân tố thượng nguồn Mêkông: yêu cầu phối hợp liên ngành ở tầm quốc gia

KẾT LUẬN

Luận án “*Phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre*” tiếp cận vấn đề phát triển bền vững kinh tế biển (PTBVKTB) một cách toàn diện, hệ thống và liên ngành trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh chuyển đổi xanh, tái cơ cấu mô hình tăng trưởng và hoàn thiện thể chế quản trị biển, đồng thời gắn với yêu cầu sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính và tái cấu trúc không gian phát triển vùng. Trên cơ sở kết hợp phương pháp định tính và định lượng, giữa phân tích lý luận và khảo sát thực tiễn, luận án đã hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu và tạo ra những đóng góp có giá trị khoa học và thực tiễn.

Về lý luận, luận án xây dựng khung lý thuyết tích hợp về PTBVKTB ở cấp tỉnh, kế thừa ba trụ cột kinh tế - xã hội - môi trường và bổ sung các yếu tố như biến đổi khí hậu, hội nhập quốc tế, thể chế, năng lực quản trị địa phương và liên kết vùng trong bối cảnh sáp nhập. Điểm mới nổi bật là xây dựng hệ tiêu chí và bộ chỉ số đánh giá PTBVKTB cấp địa phương, có khả năng thích ứng với thay đổi không gian quản lý.

Về thực tiễn, luận án phân tích sâu thực trạng kinh tế biển tại Bến Tre, chỉ ra lợi thế, hạn chế và nguyên nhân, từ đó đề xuất năm nhóm giải pháp đồng bộ về thể chế, nguồn lực, khoa học - công nghệ, hạ tầng - logistics biển và bảo vệ môi trường, sinh kế cộng đồng. Kết quả nghiên cứu không chỉ có ý nghĩa đối với Bến Tre mà còn là tài liệu tham khảo cho các địa phương ven biển khác, góp phần thực hiện Chiến lược PTBVKTB Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN

1. Ngô An Hạ (2024), *Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 20 (10/2024), tr. 15-18.
2. Ngô An Hạ (2024), *Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số Đặc biệt (12/2024), tr. 190-193.
3. Ngô An Hạ (2025), *Phát triển bền vững ngành nuôi trồng và khai thác thủy hải sản tại các tỉnh ven biển Việt Nam*, Tạp chí Tài chính, số 851 (06/2025 Kỳ 2), tr. 86-89.
4. Ngô An Hạ (2025), *Ảnh hưởng biến đổi khí hậu đến phát triển bền vững kinh tế biển của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 18 (9/2025), tr. 57-60.